

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VINA2**

=====\*\*\*=====

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**  
**(CÔNG TY MẸ)**

**Hà Nội, tháng 07 năm 2021**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.414.585.827.025</b>	<b>1.383.626.282.417</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>40.901.323.281</b>	<b>9.517.875.083</b>
1. Tiền	111		40.901.323.281	9.517.875.083
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>124.538.313.547</b>	<b>124.481.665.637</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		125.000.000.000	125.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(461.686.453)	(518.334.363)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>864.528.352.527</b>	<b>784.603.748.885</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	445.968.203.554	573.271.140.139
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		75.228.141.254	41.250.578.761
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		158.000.000.000	7.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	215.220.149.544	194.688.760.996
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(29.888.141.825)	(31.606.731.011)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>384.149.313.072</b>	<b>464.645.400.390</b>
1. Hàng tồn kho	141		384.149.313.072	481.015.596.593
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(16.370.196.203)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>468.524.598</b>	<b>377.592.422</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60.000.000	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		408.524.598	377.592.422
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+230+250+260)	<b>200</b>		<b>273.618.761.658</b>	<b>235.525.472.263</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>75.808.355.065</b>	<b>86.263.774.418</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	75.808.355.065	86.263.774.418
- Nguyên giá	222		127.472.171.775	134.233.160.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.663.816.710)	(47.969.385.832)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		54.587.600	54.587.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.587.600)	(54.587.600)
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>11</b>	<b>134.078.188.077</b>	<b>129.087.372.991</b>
- Nguyên giá	231		145.956.573.574	139.195.585.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.878.385.497)	(10.108.212.108)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>59.809.884.007</b>	<b>17.330.693.186</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		18.650.000.000	18.650.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	41.805.606.123	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(645.722.116)	(1.319.306.814)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.922.334.509</b>	<b>2.843.631.668</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.880.041.538	2.620.284.922
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		42.292.971	223.346.746
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.688.204.588.683</b>	<b>1.619.151.754.680</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ( Tiếp theo )**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.391.467.265.382</b>	<b>1.317.608.967.430</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.372.994.768.590</b>	<b>1.301.235.689.905</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		304.972.206.266	367.630.587.307
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		270.759.429.948	194.845.193.380
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	87.762.289.747	101.648.348.705
4. Phải trả người lao động	314		2.452.327.946	6.844.166.480
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	201.055.159.912	131.329.638.490
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		245.216.682	245.216.682
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	123.433.272.588	133.469.689.959
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	372.587.375.089	356.862.011.490
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.727.490.412	8.360.837.412
	<b>330</b>		<b>18.472.496.792</b>	<b>16.373.277.525</b>
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.623.400.255</b>	<b>4.746.008.746</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.224.173.758	987.225.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	10.624.922.779	10.640.043.779
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19		
	<b>400</b>		<b>296.737.323.301</b>	<b>301.542.787.250</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>296.737.323.301</b>	<b>301.542.787.250</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.218.959.196	23.218.959.196
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		86.079.474.239	86.079.474.239
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.602.255.027	1.602.255.027
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		35.836.634.839	40.642.098.788
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.142.098.788	25.415.897.857
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.694.536.051	15.226.200.931
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.688.204.588.683</b>	<b>1.619.151.754.680</b>

Người lập biểu



Ng Thị Hưng Hoa

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Cường

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VINA2**

Địa chỉ: Tầng 2-4, toà B - Khu ĐTM Kim Văn Kim Lũ, Phường Đại Kim,  
Quận Hoàng Mai, Hà Nội  
Tel: 024.37530936 Fax: 024.38361012

Báo cáo tài chính  
Quý II năm tài chính 2021  
Mẫu số: Q-02d

**VC2 - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ**  
**QUÝ II - NĂM 2021**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÝ 2/2021	QUÝ 2/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	196.256.553.929	287.993.150.029	364.374.210.984	534.377.922.638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(107.398.630)	1.040.203.726	(107.398.630)	1.773.993.907
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>22</b>	<b>196.363.952.559</b>	<b>286.952.946.303</b>	<b>364.481.609.614</b>	<b>532.603.928.731</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	23	181.550.006.634	250.016.219.080	346.647.383.901	470.692.697.943
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>14.813.945.925</b>	<b>36.936.727.223</b>	<b>17.834.225.713</b>	<b>61.911.230.788</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.043.955.671	636.051.969	1.308.378.934	1.281.104.995
7. Chi phí tài chính	22	25	8.692.886.763	8.350.860.390	16.895.361.218	17.603.034.987
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.100.012.091	8.722.535.031	17.625.593.826	18.149.034.055
8. Chi phí bán hàng	24		43.920.902	1.998.018.739	77.551.098	2.983.938.754
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.726.281.068	15.794.428.931	19.473.842.829	24.712.099.471
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>(3.605.187.137)</b>	<b>11.429.471.132</b>	<b>(17.304.150.498)</b>	<b>17.893.262.571</b>
11. Thu nhập khác	31	26	17.813.813.093	790.667.501	35.861.814.472	828.619.090
12. Chi phí khác	32	27	1.634.457.902	528.287.073	2.682.074.148	3.208.425.332
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>16.179.355.191</b>	<b>262.380.428</b>	<b>33.179.740.324</b>	<b>(2.379.806.242)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>12.574.168.054</b>	<b>11.691.851.560</b>	<b>15.875.589.826</b>	<b>15.513.456.329</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	4.653.112.177	-	7.472.160.300
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		181.053.775	1.642.008.737	181.053.775	1.642.008.737
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>12.393.114.279</b>	<b>5.396.730.646</b>	<b>15.694.536.051</b>	<b>6.399.287.292</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	29	826	360	1.046	427
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

*Nguyễn Thị Hưng Hoa*

Nguyễn Thị Hưng Hoa

Kế toán trưởng

*Đỗ Quang Việt*

Đỗ Quang Việt



Nguyễn Việt Cường

tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

MÃ SỐ B 03-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.875.589.826	15.513.456.329
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.464.604.267	4.891.657.252
Các khoản dự phòng	03	(18.834.138.997)	2.802.797.039
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(787.070.329)	(758.730.613)
Chi phí lãi vay	06	17.625.593.826	18.149.034.055
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.344.578.593	40.598.214.062
Tăng / giảm các khoản phải thu	09	72.763.053.368	77.539.187.256
Tăng / giảm hàng tồn kho	10	96.866.283.521	219.087.418.830
Tăng / giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	54.544.453.595	(313.144.542.889)
Giảm chi phí trả trước	12	(1.319.756.616)	4.464.984.845
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.625.593.826)	(18.505.576.331)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.900.000.003)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.133.347.000)	(2.850.075.367)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	20	223.439.671.635	5.289.610.403
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(151.000.000.000)	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(41.805.606.123)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	787.070.329	758.730.613
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(192.018.535.794)	758.730.613
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	300.688.145.038	237.294.250.024
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(282.725.832.681)	(218.120.332.569)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.000.000.000)	(15.059.557.570)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(37.687.643)	4.114.359.885
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	31.383.448.198	10.162.700.901
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.517.875.083	5.795.025.081
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	40.901.323.281	15.957.725.982

Người lập biểu

  
Ng Thị Hưng Hoa

Kế toán trưởng

  
Đỗ Quang Việt



Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Việt Cường

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

### I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : Là Công ty cổ phần  
2 - Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng, dịch vụ, sản xuất  
3 - Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ các cấp, cầu cống, thủy lợi, bưu điện, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện tới 110KV; thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; các công trình xây dựng cấp thoát nước; lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;

- Xây dựng phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;

- Sửa chữa, thay thế, lắp đặt máy móc thiết bị, các loại kết cấu bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình ( thang máy, điều hoà, thông gió, cấp thoát nước);

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng ( cát, đá, gạch, ngói, xi măng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm và các loại vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng trang trí nội thất. Chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép

- Tư vấn, đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu tư vấn giám sát, quản lý dự án.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị tự động hoá, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;

- Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng ( Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật )

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

### II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1 - Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ( VND).

### III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1 - Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam.

#### 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng VINA2 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

#### 3 - Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính.

### IV - Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

#### 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Trong năm Công ty không phát sinh hàng tồn kho bị giảm giá cần trích lập dự phòng.

#### 3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

+TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

+TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính. TSCĐ là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị quản lý được áp dụng hệ số khấu hao nhanh bằng 2 lần.

**4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

Doanh nghiệp áp dụng phương pháp đường thẳng

**5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

**6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

$$\text{Tỷ lệ vốn hoá (\%)} = \frac{\text{Tổng số tiền LVay thực tế của các khoản vay PS trong kỳ}}{\text{Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc}} \times 100\%$$

**7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;**

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

**8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

**9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

**10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**



- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

+ Vốn khác của Chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

## **11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng;

+ Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

+ Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+ Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

+ Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ

- *Doanh thu hoạt động tài chính;*

+Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác.

+Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức là lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- *Doanh thu hợp đồng xây dựng.*

**12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ ( không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

**13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**

**15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Tiền mặt	1.128.228.744	748.593.370
Tiền gửi ngân hàng	39.773.094.537	8.769.281.713
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>40.901.323.281</u>	<u>9.517.875.083</u>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Tổng Công ty CP Vinaconex	44.201.602.329	44.201.602.329
- Dự án An Khánh Splendora - Zone 8	23.113.522.591	25.369.500.982
- Dự án TTTM nhà ở cao tầng & thấp tầng Hanovid		
Công ty CP Đầu tư MST - CT TTTM -DV & căn hộ I Tower Quy Nhơn	68.614.972.939	132.912.836.080
UBND Quận Hoàng Mai - hạ tầng DA Kim Văn	21.169.617.079	21.169.617.079
TT PT Quy Đất - hạ tầng DA Kim Văn	19.254.418.412	24.254.418.412
TCT đầu tư nước và môi trường VN- DA Viwaseen	13.620.500.508	23.620.500.508
Công ty CP đầu tư IDJ Việt Nam - CT Royal Park Bắc Ninh	8.376.401.550	14.376.401.550
Công ty CP ĐT phát triển Thái Hà - Nhà ở CBCS Bộ công an	247.617.168.146	287.366.263.199
Các khoản phải thu khách hàng khác	<u>445.968.203.554</u>	<u>573.271.140.139</u>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Phải thu các đội xây dựng	159.595.432.227	155.610.523.192
Phải thu tạm ứng cá nhân	10.692.704.908	3.724.385.791
Công ty CP Vật liệu xây dựng và PCCC Vinaconex 2	4.878.628.535	4.878.628.535
Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng đô thị và giao thông ( tham dự đấu thầu lựa chọn nhà thầu thi công DA)	29.000.000.000	20.000.000.000
Các khoản phải thu khác	11.053.383.874	10.475.223.478
	<u>215.220.149.544</u>	<u>194.688.760.996</u>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	380.150.967.335	473.083.852.468
Hàng hóa bất động sản	3.998.345.737	7.931.744.125
	<u>384.149.313.072</u>	<u>481.015.596.593</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>30/06/2021</u> VND	<u>Năm 2020</u> VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.620.284.922	7.283.613.617
Tăng trong năm	2.311.904.208	1.852.150.609
Phân bổ vào chi phí trong năm	992.147.592	6.515.479.304
<b>Tại ngày 30 tháng 06</b>	<b><u>3.940.041.538</u></b>	<b><u>2.620.284.922</u></b>

**12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Đầu tư dài hạn khác	41.805.606.123	-
Công ty CP đầu tư Phúc Thành Hưng	41.805.606.123	-
	<b><u>41.805.606.123</u></b>	<b><u>-</u></b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

**NGẮN HẠN**

Chi phí trích trước tạm tính giá vốn  
Các khoản trích trước khác

	<u>30/06/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
	200.528.911.039	130.693.172.416
	526.248.873	636.466.074
	<b><u>201.055.159.912</u></b>	<b><u>131.329.638.490</u></b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Phải trả các đội xây dựng	65.703.813.665	72.040.874.202
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	2.941.676.273	2.901.969.608
Lãi vay khách hàng cho vay vốn	685.293.460	35.163.889
Cổ tức phải trả cho cổ đông	147.336.758	147.336.758
2& phí QLCC nhà B45 Kim văn	13.944.767.995	20.519.240.162
Đặt cọc dự án nhà ở sinh thái Vinaconex - Xuân Hòa	1.070.000.000	1.070.000.000
Tổng công ty tiền CT An Khánh	27.419.000.000	27.419.000.000
Khác	11.521.384.437	9.336.105.340
	<b><u>123.433.272.588</u></b>	<b><u>133.469.689.959</u></b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VINA2 - VC2  
Tầng 2-4, tòa nhà B- khu đô thị mới Kim Văn - Kim Lũ,  
Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến  
ngày 30 tháng 06 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Nợ ngắn hạn	347.352.925.089	355.737.561.490
Vay dài hạn đến hạn trả	25.234.450.000	1.124.450.000
	<u>372.587.375.089</u>	<u>356.862.011.490</u>

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>30/06/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Tổng số dư vay dài hạn	28.458.623.758	2.111.675.000
Trong đó:		
Ngân hàng BIDV - SGD1 (i)	-	190.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN HQV	934.450.000	1.401.675.000
Ngân hàng NN & PTNT - chi nhánh Từ Liêm	27.004.173.758	
Vay cá nhân (iv) + hợp đồng hợp tác vay, cho vay mua CH	520.000.000	520.000.000
	25.234.450.000	1.124.450.000
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	<u>3.224.173.758</u>	<u>987.225.000</u>
Số dư vay dài hạn		

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/06/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Trong vòng một năm	25.234.450.000	1.124.450.000
Trong năm thứ hai	2.704.173.758	467.225.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	520.000.000	520.000.000
	<u>28.458.623.758</u>	<u>2.111.675.000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	25.234.450.000	1.124.450.000
Số phải trả sau 12 tháng	<u>3.224.173.758</u>	<u>987.225.000</u>

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	<u>30/06/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Dự án Kim Văn	10.624.922.779	10.640.043.779
	<u>10.624.922.779</u>	<u>10.640.043.779</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VINA2 - VC2  
 Tầng 2-4, tòa nhà B- khu đô thị mới Kim Văn - Kim Lũ,  
 Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến  
 ngày 30 tháng 06 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

	<u>30/06/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Tại ngày 01 tháng 01	10.640.043.779	10.738.487.181
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm		-
Hoàn nhập dự phòng	15.121.000	98.443.402
Các khoản dự phòng đã sử dụng		-
	<u>10.624.922.779</u>	<u>10.640.043.779</u>
<b>Tại ngày 30 tháng 06</b>		

**Cổ phiếu**

	<u>30/06/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Số cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	15.000.000	15.000.000
Số cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Số cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	15.000.000	15.000.000

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Năm 2021</u> VND	<u>Năm 2020</u> VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.694.536.051	6.399.287.292
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.046	427

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2021	78.557.950.443	39.318.987.643	15.525.532.982	830.689.182	134.233.160.250
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua sắm	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tăng khác	6.760.988.475	-	-	-	6.760.988.475
<b>Giảm trong năm</b>					
Thanh lý, nhượng bán	6.760.988.475	-	-	-	6.760.988.475
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>71.796.961.968</b>	<b>39.318.987.643</b>	<b>15.525.532.982</b>	<b>830.689.182</b>	<b>127.472.171.775</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2021	8.038.145.403	28.167.235.963	10.933.315.284	830.689.182	47.969.385.832
Tăng trong năm	1.913.414.104	1.103.293.650	677.723.124	-	3.694.430.878
Trích khấu hao	1.913.414.104	1.103.293.650	677.723.124	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>9.951.559.507</b>	<b>29.270.529.613</b>	<b>11.611.038.408</b>	<b>830.689.182</b>	<b>51.663.816.710</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/06/2021	61.845.402.461	10.048.458.030	3.914.494.574	-	75.808.355.065
Tại ngày 01/01/2021	70.519.805.040	11.151.751.680	4.592.217.698	-	86.263.774.418

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2021	-	54.587.600	54.587.600
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>-</b>	<b>54.587.600</b>	<b>54.587.600</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2021	-	54.587.600	54.587.600
Trích khấu hao	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>-</b>	<b>54.587.600</b>	<b>54.587.600</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 30/06/2021	-	-	-
Tại ngày 01/01/2021	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VINA2 - VC2  
Tầng 2-4, tòa nhà B- khu đô thị mới Kim Văn - Kim Lũ,  
Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến  
ngày 30 tháng 06 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

**11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và căn hộ cho thuê	Cơ sở hạ tầng
			VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2021	-	-	139.195.585.099	-
Tăng trong năm	-	-	6.760.988.475	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	-	-	145.956.573.574	-
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2021	-	-	10.108.212.108	-
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	1.770.173.389	-
Giảm do thanh lý	-	-	-	-
Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	-	-	11.878.385.497	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 30/06/2021	-	-	134.078.188.077	-
Tại ngày 01/01/2021	-	-	129.087.372.991	-

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm ( bù trừ VAT đầu vào )	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2021
	VND	VND		
Thuế giá trị gia tăng	54.550.730.397	9.446.262.592	24.370.357.097	39.626.635.890
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.777.491.007	46.149.723	-	23.823.640.730
Thuế thu nhập cá nhân	448.839.755	1.004.924.596	1.453.764.351	-
Thuế khác	22.001.682.528	351.468.333	254.490.123	22.098.660.730
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	869.605.018	2.305.434.380	961.687.011	2.213.352.380
	<b>101.648.348.705</b>	<b>13.154.239.624</b>	<b>27.040.298.582</b>	<b>87.762.289.740</b>



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến  
ngày 30 tháng 06 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VINA2 - VC2**  
Tầng 2-4, tòa nhà B- khu đô thị mới Kim Văn - Kim Lũ,  
Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội, Việt Nam

**20. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Lợi nhuận chưa phân phối		Quỹ Đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc VCSH		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Tại ngày 01/01/2020	150.000.000.000		23.218.959.196		-		48.515.897.857		86.079.474.239		1.607.255.027		309.421.586.319	
Tăng trong năm	-		-		-		15.226.200.931		-		-		15.226.200.931	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		15.226.200.931		-		-		15.226.200.931	
Giảm trong năm	-		-		-		23.100.000.000		-		5.000.000		23.105.000.000	
Trích các quỹ	-		-		-		8.100.000.000		-		-		8.100.000.000	
Chia / tạm ứng cổ tức	-		-		-		15.000.000.000		-		-		15.000.000.000	
Phân loại lại (*)	-		-		-		-		-		5.000.000		5.000.000	
Tại ngày 31/12/2020	150.000.000.000		23.218.959.196		-		40.642.098.788		86.079.474.239		1.602.255.027		301.542.787.250	
Tại ngày 01/01/2021	150.000.000.000		23.218.959.196		-		40.642.098.788		86.079.474.239		1.602.255.027		301.542.787.250	
Tăng trong năm	-		-		-		15.694.536.051		-		-		15.694.536.051	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		15.694.536.051		-		-		15.694.536.051	
Giảm trong năm	-		-		-		20.500.000.000		-		-		20.500.000.000	
Trích các quỹ	-		-		-		2.500.000.000		-		-		2.500.000.000	
Cổ tức 2019 ( 12%)	-		-		-		18.000.000.000		-		-		18.000.000.000	
Tại ngày 30/06/2021	150.000.000.000		23.218.959.196		-		35.836.634.839		86.079.474.239		1.602.255.027		296.737.323.301	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

**22. DOANH THU**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	228.658.432.009	253.677.554.762
Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà	135.028.431.114	278.212.344.376
Khác	794.746.491	714.029.593
	<u>364.481.609.614</u>	<u>532.603.928.731</u>

**23. GIÁ VỐN**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	214.270.309.028	248.472.616.346
Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà	131.798.832.962	221.544.380.859
Khác	578.241.911	675.700.738
	<u>346.647.383.901</u>	<u>470.692.697.943</u>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Lãi tiền gửi	787.070.329	758.730.613
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán chứng khoán		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	521.308.605	522.374.382
Khác	<u>1.308.378.934</u>	<u>1.281.104.995</u>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Chi phí lãi vay	17.625.593.826	18.149.034.055
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(730.232.608)	(545.999.068)
Hoàn nhập giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Lỗ do thanh lý chứng khoán		
Khác	<u>16.895.361.218</u>	<u>17.603.034.987</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VINA2 - VC2  
Tầng 2-4, tòa nhà B- khu đô thị mới Kim Văn - Kim Lữ,  
Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến  
ngày 30 tháng 06 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

**26. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Từ ngày 01/01/2021</u> <u>đến ngày 30/06/2021</u> VND	<u>Từ ngày 01/01/2020</u> <u>đến ngày 30/06/2020</u> VND
Thanh lý tài sản	35.861.814.472	828.619.090
Khác		
	<u>35.861.814.472</u>	<u>828.619.090</u>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Từ ngày 01/01/2021</u> <u>đến ngày 30/06/2021</u> VND	<u>Từ ngày 01/01/2020</u> <u>đến ngày 30/06/2020</u> VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	2.512.133.187	373.551.295
Khác	169.940.961	2.834.874.037
	<u>2.682.074.148</u>	<u>3.208.425.332</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VINA2 - VC2  
Tầng 2-4, tòa nhà B- khu đô thị mới Kim Văn - Kim Lũ,  
Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến  
ngày 30 tháng 06 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021			Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020		
	Xây lắp và khác VND	Kinh doanh nhà VND	Cộng VND	Xây lắp và khác VND	Kinh doanh nhà VND	Cộng VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại						
Lợi nhuận trước thuế	20.250.764.135	(4.375.174.309)	15.875.589.826	(21.828.261.430)	37.341.717.759	15.513.456.329
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế						
Trừ: Lỗ lũy kế năm trước	(80.023.517.914)		(80.023.517.914)	(31.710.269.637)		(31.710.269.637)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.127.621.608	381.408.518	3.509.030.126	3.623.481.791	19.083.746	3.642.565.537
LN tính thuế bổ sung năm trước sau thanh tra thuế			-	-		-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(56.645.132.171)</b>	<b>(3.993.765.791)</b>	<b>(60.638.897.962)</b>	<b>(49.915.049.276)</b>	<b>37.360.801.505</b>	<b>(12.554.247.771)</b>
Thuế suất hiện hành (*)	20%	20%	20%	20%	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.472.160.300</b>	<b>7.472.160.300</b>

Người lập biểu



Ng Thị Hưng Hoa

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Cường